BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**36,893,295,375**	**80,453,256,442**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**6,605,559,578**	**8,104,704,145**
1.	Tiền	111		6,605,559,578	8,104,704,145
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**5,000,000,000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	5,000,000,000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**12,966,514,591**	**20,510,304,827**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	12,779,269,066	19,030,479,016
2.	Trả trước cho người bán	132		515,562,304	658,063,352
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	62,765,665	821,762,459
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(391,082,444)	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.5**	**16,022,644,378**	**43,640,299,341**
1.	Hàng tồn kho	141		16,022,644,378	43,640,299,341
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1,298,576,828**	**3,197,948,129**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	3,500,000	19,539,000
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,204,876,828	3,092,874,485
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	2,409,944
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	90,200,000	83,124,700

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**98,203,785,922**	**62,809,983,705**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**210**		**90,707,803,650**	**62,314,125,355**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22,582,436,110	24,489,961,673
	Nguyên giá	*222*		*46,640,237,810*	*46,091,553,553*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(24,057,801,700)*	*(21,601,591,880)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	66,337,908,882	4,143,948,365
	Nguyên giá	*228*		*67,774,464,547*	*4,674,344,365*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1,436,555,665)*	*(530,396,000)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1,787,458,658	33,680,215,317
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**6,958,500,000**	**396,000,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	10,396,000,000	396,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.12	(3,437,500,000)	-
V.	**Lợi thế thương mại**	**260**		**-**	**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**537,482,272**	**99,858,350**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	245,275,453	99,858,350
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		5,081,819	-
3.	Tài sản dài hạn khác	278	V.14	287,125,000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**135,097,081,297**	**143,263,240,147**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

Địa chỉ: 1A Phạm Ngọc Thạch, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**50,215,087,484**	**68,114,650,898**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**50,046,126,876**	**68,080,638,113**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,674,770,000	54,417,229,314
2.	Phải trả người bán	312	V.16	25,902,744,345	4,944,090,752
3.	Người mua trả tiền trước	313		535,574,136	457,457,737
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	4,039,032,943	1,927,320,287
5.	Phải trả người lao động	315	V.18	4,589,265,614	4,537,458,201
6.	Chi phí phải trả	316	V.19	70,500,000	4,768,114
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	12,234,239,838	1,792,313,708
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**320**		**168,960,608**	**34,012,785**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	168,960,608	34,012,785
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**84,881,993,813**	**75,148,589,249**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**84,278,029,601**	**74,604,295,711**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,000,000,000	34,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		24,634,995,600	24,634,995,600
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		10,876,880,270	9,032,298,647
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,544,862,930	1,206,358,129
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,221,290,801	5,730,643,335
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**603,964,212**	**544,293,538**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.23	603,964,212	544,293,538
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
				-	
C -	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**135,097,081,296**	**143,263,240,147**

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		735,935,355	623,441,800
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		9,771.92	9,542.08
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2009

LÊ THỊ THU VÂN	NGUYỄN THỊ BÍCH NGA	CAO VĂN PHÁT
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1,204,483,703,787	801,125,647,413
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	03		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	1,204,483,703,787	801,125,647,413
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1,139,365,683,934	765,027,953,960
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		65,118,019,853	36,097,693,453
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	1,728,712,889	973,053,175
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	7,658,516,496	2,046,656,986
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,193,719,671	1,849,629,525
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	29,411,644,730	20,253,798,207
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	9,733,535,383	5,251,658,492
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		20,043,036,133	9,518,632,943
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	3,758,594,430	305,212,524
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	1,391,984,518	235,352,450
13.	**Lợi nhuận khác**	40		2,366,609,912	69,860,074
14.	**Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	50		-	-
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	60		22,409,646,045	9,588,493,017
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	61	V.16	5,693,437,063	1,240,447,883
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	62		(5,081,819)	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	70		16,721,290,801	8,348,045,134
	17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
	17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			-	-
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	4,918	3,005

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2009

LÊ THỊ THU VÂN	**NGUYỄN THỊ BÍCH NGA**	**CAO VĂN PHÁT**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***22,409,646,045***	***9,588,493,017***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8,V.9	3,882,112,650	2,899,794,355
- Các khoản dự phòng	03	V.4,V.12	3,828,582,444	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3,VI.4	72,088,599	11,689,907
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3,VI.7,VI.8	(670,743,591)	(1,467,427,154)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2,193,719,671	1,849,629,525
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***31,715,405,818***	***12,882,179,650***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,710,473,934	(8,468,240,937)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27,617,654,963	(30,430,580,357)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33,415,089,496	(4,946,201,120)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(129,378,103)	936,842,163
- Tiền lãi vay đã trả	13	VIII.2	(3,465,851,627)	(2,056,188,956)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(3,741,440,093)	(1,072,841,713)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VII.1	680,375,900	721,239,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII.2	(1,349,241,237)	(1,152,849,672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***93,453,089,051***	***(33,586,641,942)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,V.9,V.10, VIII.2	(31,280,842,547)	(39,047,818,936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7,VI.8	179,380,520	125,987,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,000,000,000)	(15,907,955,771)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.11	(10,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.3,VI.3	704,751,629	1,570,417,331
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***		***(35,396,710,398)***	***(53,259,370,103)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	33,134,995,600
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	130,990,742,930	218,908,727,700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(184,422,812,959)	(163,226,046,763)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22	(6,120,000,000)	(3,400,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(59,552,070,029)***	***85,417,676,537***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1,495,691,376)**	**(1,428,335,508)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**8,104,704,145**	**9,533,163,562**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,453,191)	(123,909)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**6,605,559,578**	**8,104,704,145**
			-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2009

LÊ THỊ THU VÂN	**NGUYỄN THỊ BÍCH NGA**	**CAO VĂN PHÁT**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**